

BẢN SAO

**UBND HUYỆN GIA LÂM
XÍ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HUYỆN GIA LÂM**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

Hà Nội, tháng 03 năm 2014



NỘI DUNG	Trang
Mục lục	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3 - 4
Bảng cân đối tài khoản	5 - 7
Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng	8 - 15
Báo cáo chi tiết kinh phí hoạt động	16 - 23
Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách tại Kho bạc	24
Báo cáo thu chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động cung cấp dịch vụ	25 - 26
Báo cáo tăng giảm tài sản cố định	27
Báo cáo kinh phí đã quyết toán năm trước chưa sử dụng chuyển sang	28
Bản thuyết minh báo cáo quyết toán	29 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Gia Lâm (gọi tắt là “Xí nghiệp”) trình bày báo cáo của Ban Giám đốc cùng với báo cáo quyết toán đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Xí nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và đến ngày lập báo cáo quyết toán, gồm:

Ông Nguyễn Huy Nam	Giám đốc
Ông Dương Mạnh Lương	Phó Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Thu Hiền	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

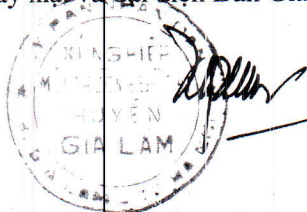
Ban Giám đốc Xí nghiệp có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như tình hình thu, chi và kết quả hoạt động của Xí nghiệp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo quyết toán này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo quyết toán hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo quyết toán hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo quyết toán trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Xí nghiệp chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Xí nghiệp ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo quyết toán tuân thủ các quy định hiện hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Xí nghiệp và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Xí nghiệp đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo quyết toán.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Huy Nam
Giám đốc
Xí nghiệp Môi trường Đô thị huyện Gia Lâm
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại phần “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo quyết toán kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Xi nghiệp tại ngày 31/12/2013, cũng như tình hình thu, chi và kết quả hoạt động của Xi nghiệp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo quyết toán.



Trần Ngọc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0487-2013-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Đào Thị Thúy Hà
Kiểm toán viên
Số giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1785-2013-055-1

(Các thuyết minh từ trang 29 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo quyết toán)

Mẫu số B 01 - H

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	39.572.200		53.237.810.300	53.055.822.900	221.559.600	
112	Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	40.978.967.544		95.047.916.151	112.573.769.663	23.453.114.032	
152	Nguyên vật liệu	196.082.850		2.991.839.756	2.991.263.430	196.659.176	
153	Công cụ, dụng cụ	2.061.511.500		6.312.349.000	5.849.075.620	2.524.784.880	
211	Tài sản cố định hữu hình	77.090.835.200		15.800.069.375	1.280.651.100	91.610.253.475	
213	Tài sản cố định vô hình	888.800.000				888.800.000	
214	Hao mòn TSCĐ		39.603.159.439		7.683.051.502		46.076.818.311
241	Xây dựng cơ bản dở dang	35.887.478.000		29.541.426.000	25.067.835.250	40.361.068.750	
311	Các khoản phải thu	4.903.647.900		3.777.257.090	5.350.352.393	3.330.552.597	
312	Tạm ứng	45.500.000		49.500.000	45.000.000	50.000.000	
331	Các khoản phải trả		1.523.607.918	5.244.623.474	6.308.011.006		2.586.995.450
332	Các khoản phải nộp theo lương	47.237.571			6.265.582.145	19.841.826	
333	Các khoản phải nộp nhà nước		2.014.842.475	3.589.967.199	1.783.026.520		207.901.796
334	Các khoản phải trả công chức, viên chức		4.082.613.400	47.997.409.505	43.914.796.105		
337	Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau		552.218.140	320.218.140	22.143.000		254.143.000

(Các thuyết minh từ trang 29 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo quyết toán)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (TIẾP THEO)
NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
421	Chênh lệch thu chi chưa xử lý			16.710.613.981	16.710.613.981		
431	Các quỹ		43.090.096.632	19.009.204.982	19.392.178.825		43.473.070.475
441	Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản		32.903.619.000	9.560.359.000	1.697.896.000		25.041.156.000
461	Nguồn kinh phí hoạt động		10.592.099.863	10.594.272.017	10.530.939.485		10.528.767.331
4611	Nguồn kinh phí hoạt động năm trước		10.592.099.863	10.592.099.863			
4612	Nguồn kinh phí hoạt động năm nay			2.172.154	10.530.939.485		10.528.767.331
465	Nguồn kinh phí theo đơn đặt hàng của Nhà nước			36.254.377.000	36.254.377.000		
466	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		38.376.475.761	7.754.309.972	15.800.069.375		46.422.235.164
511	Các khoản thu	7.000.000		45.987.474.000	45.994.474.000		
5111	Thu phí vệ sinh			7.266.800.000	7.266.800.000		
5112	Thu theo đơn đặt hàng nhà nước			38.349.391.000	38.349.391.000		
5118	Thu khác	7.000.000		371.283.000	378.283.000		
531	Thu hoạt động sản xuất, kinh doanh			55.019.817.630	55.019.817.630		
631	Chi hoạt động sản xuất, kinh doanh			46.505.876.562	46.505.876.562		
635	Chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước			30.152.432.087	30.152.432.087		



(Các thuyết minh từ trang 29 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo quyết toán)

Mẫu số B 01 - H

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (TIẾP THEO)

NĂM 2013

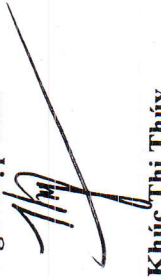
Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
643	Chi phí trả trước			2.811.371.720	1.405.685.860	1.405.685.860	
661	Chi hoạt động	10.592.099.863		10.528.767.331	10.592.099.863	10.528.767.331	
6611	Chi hoạt động năm trước	10.592.099.863			10.592.099.863		
6612	Chi hoạt động năm nay			10.528.767.331		10.528.767.331	
	Tổng cộng	172.738.732.628	172.738.732.628	562.246.841.302	562.246.841.302	174.591.087.527	174.591.087.527

TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG

008	Dự toán chi hoạt động			10.876.600.000	10.528.767.331	347.832.669	
0081	Dự toán chi thường xuyên			10.876.600.000	10.528.767.331	347.832.669	

Người lập biểu


Khúc Thị Thủy

Kế toán trưởng


Khúc Thị Thủy

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Giám đốc


NGUYỄN HUY NAM

Nguyễn Huy Nam

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG
 NĂM 2013
 PHẦN I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	NGUỒN KINH PHÍ	Mã số	TỔNG SỐ	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				NGUỒN KHÁC
					Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
I	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG								
A	<u>Kinh phí hoạt động thường xuyên</u>								
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang		1						
2	Kinh phí thực nhận kỳ này		2	10.530.939.485	10.530.939.485	10.530.939.485			
3	Lũy kế từ đầu năm		3	10.530.939.485	10.530.939.485	10.530.939.485			
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (04= 01 + 02)		4	10.530.939.485	10.530.939.485	10.530.939.485			
5	Lũy kế từ đầu năm		5	10.530.939.485	10.530.939.485	10.530.939.485			
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này		6	10.528.767.331	10.528.767.331	10.528.767.331			
7	Lũy kế từ đầu năm		7	10.528.767.331	10.528.767.331	10.528.767.331			
8	Kinh phí giảm kỳ này		8	2.172.154	2.172.154	2.172.154			
9	Lũy kế từ đầu năm		9	2.172.154	2.172.154	2.172.154			
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (10=04-06-08)		10						

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG

NĂM 2013

PHẦN I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	NGUỒN KINH PHÍ	Mã số	TỔNG SỐ	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			Viện trợ	NGUỒN KHÁC
					Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại		
II	KINH PHÍ THEO ĐƠN ĐẶT HÀNG CỦA NHÀ NƯỚC								
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang		21						
2	Kinh phí thực nhận kỳ này (*)		22	38.349.105.000				38.349.105.000	
3	Lũy kế từ đầu năm		23	38.349.105.000				38.349.105.000	
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (24=21 + 22)		24	38.349.105.000				38.349.105.000	
5	Lũy kế từ đầu năm		25	38.349.105.000				38.349.105.000	
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này		26	30.152.432.087				30.152.432.087	
7	Lũy kế từ đầu năm		27	30.152.432.087				30.152.432.087	
8	Kinh phí giảm kỳ này		28	8.196.672.913				8.196.672.913	
9	Lũy kế từ đầu năm		29	8.196.672.913				8.196.672.913	
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (30=24 - 26 - 28)		30						

(*) Bao gồm: nguồn thu từ phí vệ sinh trên địa bàn Huyện Gia Lâm số tiền 2.095.300.000 VND và nguồn kinh phí theo đơn đặt hàng nhà nước 36.254.377.000 VND.

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG
NĂM 2013
PHẦN I-TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	NGUỒN KINH PHÍ Mã số	TỔNG SỐ	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			NGUỒN KHÁC
				Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	
IV	KINH PHÍ ĐẦU TƯ XDCB						
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	41					
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	42	1.697.896.000	1.697.896.000	1.697.896.000		
3	Lũy kế từ đầu năm	43	1.697.896.000	1.697.896.000	1.697.896.000		
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (44 = 41 + 42)	44	1.697.896.000	1.697.896.000	1.697.896.000		
5	Lũy kế từ đầu năm	45	1.697.896.000	1.697.896.000	1.697.896.000		
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	46	1.697.896.000	1.697.896.000	1.697.896.000		
7	Lũy kế từ đầu năm	47	1.697.896.000	1.697.896.000	1.697.896.000		
8	Kinh phí giảm kỳ này	48					
9	Lũy kế từ đầu năm	49					
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (50 = 44 - 46 - 48)	50					

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Khúc Thị Thúy

Khúc Thị Thúy

Nguyễn Huy Nam

PHẦN II - KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

Loại Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TỔNG CỘNG	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				NGUỒN KHÁC
						Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
				I - CHI HOẠT ĐỘNG	10.528.767.331	10.528.767.331				
160	167			KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH	5.108.571.151	5.108.571.151				
				I - CHI THƯỜNG XUYÊN	5.108.571.151	5.108.571.151				
				CHI NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN	5.108.571.151	5.108.571.151				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	525.677.117	525.677.117				
			6501	Thanh toán tiền điện	525.677.117	525.677.117				
		6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	4.338.003.034	4.338.003.034				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	3.500.844.034	3.500.844.034				
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	837.159.000	837.159.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	244.891.000	244.891.000				
			7049	Chi phí khác	244.891.000	244.891.000				
280	309			HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC	5.420.196.180	5.420.196.180				
				I - CHI THƯỜNG XUYÊN	5.420.196.180	5.420.196.180				
				CHI NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN	5.325.212.180	5.325.212.180				
		6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	35.600.000	35.600.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	35.600.000	35.600.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.289.612.180	5.289.612.180				
			7005	Bảo hộ lao động	98.010.000	98.010.000				
			7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	46.296.880	46.296.880				

Mẫu số B 02 - H

PHẦN II - KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN (TIẾP THEO)
 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

Loại Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TỔNG CỘNG	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			NGUỒN KHÁC
						Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	
			7049	Chi phí khác	5.145.305.300	5.145.305.300			
	IV			CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC	94.984.000	94.984.000			
		7750		Chi khác	94.984.000	94.984.000			
			7799	Chi các khoản khác	94.984.000	94.984.000			
				II - CHI THEO ĐƠN ĐẶT HÀNG CỦA NHÀ NƯỚC	30.152.432.087				30.152.432.087
	I			I - CHI THƯỜNG XUYÊN	30.152.432.087				30.152.432.087
				THANH TOÁN CÁ NHÂN	18.060.032.349				18.060.032.349
		6000		Tiền lương	10.941.466.643				10.941.466.643
			6001	Lương ngạch bậc theo Quỹ lương được duyệt	444.653.300				444.653.300
			6003	Lương hợp đồng dài hạn	10.496.813.343				10.496.813.343
		6050		Tiền công trả người lao động thường xuyên theo hợp đồng	3.262.656.300				3.262.656.300
			6099	Khác	3.262.656.300				3.262.656.300
		6100		Phụ cấp lương	1.779.098.500				1.779.098.500
			6101	Phụ cấp chức vụ	4.620.000				4.620.000
			6106	Thêm giờ	617.923.500				617.923.500
			6107	Độc hại nguy hiểm	1.121.815.000				1.121.815.000
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	9.000.000				9.000.000
			6113	Trách nhiệm theo nghề, theo công việc	25.740.000				25.740.000
		6300		Các khoản đóng góp	2.076.810.906				2.076.810.906
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.535.238.765				1.535.238.765
			6302	Bảo hiểm y tế	271.828.855				271.828.855

PHẦN II - KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN (TIẾP THEO)

NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG CỘNG	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				NGUỒN KHÁC
							Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
				6303	Kinh phí công đoàn	179.563.434					179.563.434
				6349	Khác	90.179.852					90.179.852
		II			CHI NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÓN	10.109.012.171					10.109.012.171
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	4.718.351.860					4.718.351.860
				6501	Thanh toán tiền điện	37.271.400					37.271.400
				6502	Thanh toán tiền nước	4.020.900					4.020.900
				6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	4.677.059.560					4.677.059.560
			6550		Vật tư văn phòng	68.000.300					68.000.300
				6551	Văn phòng phẩm	25.733.300					25.733.300
				6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	26.748.000					26.748.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	15.519.000					15.519.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	80.035.904					80.035.904
				6601	Cước phí điện thoại trong nước	5.953.404					5.953.404
				6603	Cước phí bưu chính	542.900					542.900
				6611	Án phẩm truyền thông	23.300.000					23.300.000
				6612	Sách, báo, tạp chí thư viện	3.439.600					3.439.600
				6617	Cước phí internet, thư viện điện tử	6.600.000					6.600.000
				6618	Khoản điện thoại	40.200.000					40.200.000
			6650		Hội nghị	11.850.000					11.850.000
				6699	Khác	11.850.000					11.850.000
			6700		Công tác phí	43.200.000					43.200.000
				6704	Khoản công tác phí	43.200.000					43.200.000

PHẦN II - KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN (TIẾP THEO)
 NĂM 2013

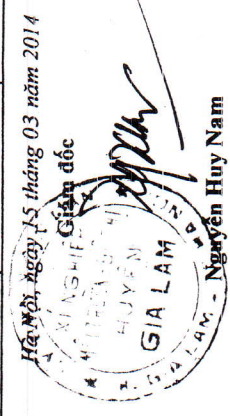
Đơn vị tính: VND

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TỔNG CỘNG	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				NGUỒN KHÁC
							Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
			6750		Chi phí thuê mượn	1.587.502.494					1.587.502.494
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	79.791.000					79.791.000
				6754	Thuê thiết bị các loại	178.576.494					178.576.494
				6799	Chi phí thuê mượn khác	1.329.135.000					1.329.135.000
			6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	907.152.469					907.152.469
				6903	Xe chuyên dùng	547.810.369					547.810.369
				6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	2.175.000					2.175.000
				6906	Điều hòa nhiệt độ						
				6912	Thiết bị tin học	380.000					380.000
				6914	Máy fax	600.000					600.000
				6921	Đường điện, cáp thoát nước	20.129.300					20.129.300
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	336.057.800					336.057.800
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.692.919.144					2.692.919.144
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn từng ngành	988.794.094					988.794.094
				7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không phải là tài sản cố định)	1.122.779.000					1.122.779.000
				7003	Chi mua, in ấn, phôi tô tài liệu chi dùng cho chuyên môn của ngành	8.168.450					8.168.450
				7004	Đồng phục, trang phục	56.100.000					56.100.000
				7005	Bảo hộ lao động	286.184.600					286.184.600
				7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành (không phải là TSCĐ)	335.000					335.000
				7049	Chi phí khác	230.558.000					230.558.000

PHẦN II - KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN (TIẾP THEO)
NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TỔNG CỘNG	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				NGUỒN KHÁC
							Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
		IV			CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC	1.983.387.567					1.983.387.567
			7750		Chi khác	1.983.387.567					1.983.387.567
				7756	Các khoản phí và lệ phí	99.898.667					99.898.667
				7757	Chi BHTS, phương tiện	28.723.900					28.723.900
				7799	Chi các khoản khác	1.854.765.000					1.854.765.000
					IV - CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN	1.697.896.000	1.697.896.000				
			9300		1 - CHI XÂY LẬP	1.495.452.000	1.495.452.000				
					Chi xây dựng	1.495.452.000	1.495.452.000				
				9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	1.495.452.000	1.495.452.000				
					3- CHI KHÁC	202.444.000	202.444.000				
				9200	Chi chuẩn bị đầu tư						
				9203	Chi tổ chức thẩm định dự án						
			9400		Chi phí khác	202.444.000	202.444.000				
				9401	Chi phí quản lý dự án	42.628.000	42.628.000				
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	136.361.000	136.361.000				
				9403	Lệ phí cấp đất xây dựng, cấp giấy phép xây dựng	2.435.000	2.435.000				
				9404	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán báo cáo quyết toán	21.020.000	21.020.000				



Kế toán trưởng
[Signature]
Khướu Thị Thủy

Người lập biểu
[Signature]
Khướu Thị Thủy

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

NĂM 2013

NGUỒN KINH PHÍ: NGÂN SÁCH HUYỆN - HÌNH THỨC CẤP PHÁT : DỰ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Loại	Khoản	Nhóm chỉ mục	Mục	Tiểu mục	CHỈ TIÊU	Kinh phí được sử dụng		Tổng số được sử dụng năm 2013	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí giảm kỳ này	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau
						Năm trước chuyển sang	Số thực nhận				
					I - CHI HOẠT ĐỘNG		10.530.939.485	10.530.939.485	10.528.767.331	2.172.154	
160	167				KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH		5.110.743.305	5.110.743.305	5.108.571.151	2.172.154	
					1 - CHI THƯỜNG XUYÊN		5.110.743.305	5.110.743.305	5.108.571.151	2.172.154	
		II			CHI NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN		5.110.743.305	5.110.743.305	5.108.571.151	2.172.154	
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng		525.677.117	525.677.117	525.677.117		
				6501	Thanh toán tiền điện				525.677.117		
			6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		4.340.175.188	4.340.175.188	4.338.003.034	2.172.154	
				6921	Đường điện, cáp thoát nước				3.500.844.034	2.172.154	
				6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay				837.159.000		
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		244.891.000	244.891.000	244.891.000		
				7049	Chi phí khác				244.891.000		
280	309				HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC		5.420.196.180	5.420.196.180	5.420.196.180		
					1 - CHI THƯỜNG XUYÊN		5.420.196.180	5.420.196.180	5.420.196.180		
		II			CHI NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN		5.325.212.180	5.325.212.180	5.325.212.180		

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

NĂM 2013

NGUỒN KINH PHÍ: NGÂN SÁCH HUYỆN - HÌNH THỨC CẤP PHÁT - DỰ TOÁN

Loại	Khoản	Nhóm chỉ mục	Mục	Tiểu mục	CHỈ TIÊU	Kinh phí được sử dụng		Tổng số được sử dụng năm 2013	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí giảm kỳ này	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau
						Năm trước chuyển sang	Số thực nhận				
			6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		35.600.000	35.600.000	35.600.000		
			7000	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác				35.600.000		
				7002	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		5.289.612.180	5.289.612.180	5.289.612.180		
				7005	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không phải là TSCĐ)				98.010.000		
				7012	Bảo hộ lao động				46.296.880		
				7049	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn				5.145.305.300		
		IV			Chi phí khác				94.984.000		
			7750		CHI THƯỜNG XUYẾN KHÁC		94.984.000	94.984.000	94.984.000		
				7799	Chi khác				94.984.000		
					Chi các khoản khác				94.984.000		
					IV - CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN		1.697.896.000	1.697.896.000	1.697.896.000		
160	167				KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH				1.697.896.000		
					I - CHI XÂY LẬP				1.495.452.000		
			9300		Chi xây dựng		1.495.452.000	1.495.452.000	1.495.452.000		
				9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình				1.495.452.000		

Đơn vị tính: VND

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

NĂM 2013

NGUỒN KINH PHÍ: NGÂN SÁCH HUYỆN - HÌNH THỨC CẤP PHÁT - DỰ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Loại Khoản	Nhóm chỉ mục	Mục	Tiêu mục	CHỈ TIÊU	Kinh phí được sử dụng		Tổng số được sử dụng năm 2013	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí giảm kỳ này	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau
					Năm trước chuyển sang	Số thực nhận				
				3- CHI KHÁC		202.444.000	202.444.000	202.444.000		
		9400		Chi phí khác		202.444.000	202.444.000	202.444.000		
			9401	Chi phí quản lý dự án				42.628.000		
			9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				136.361.000		
			9403	Lệ phí cấp đất xây dựng, cấp giấy phép xây dựng				2.435.000		
			9404	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán báo cáo quyết toán				21.020.000		
				TỔNG CỘNG		12.228.835.485	12.228.835.485	12.226.663.331	2.172.154	

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng



Người lập biểu




Nguyễn Huy Nam

Khúc Thị Thúy

Khúc Thị Thúy

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG
NĂM 2013
NGUỒN KINH PHÍ: ĐẠT HÀNG - HÌNH THỨC CẤP PHÁT: HỢP ĐỒNG

Đơn vị tính: VND

Loại	Khoản	Nhóm chỉ mục	Mục	Tiêu mục	CHỈ TIÊU	Kinh phí được sử dụng		Tổng số được sử dụng năm 2013	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí giảm kỳ này	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau
						Năm trước chuyển sang	Số thực nhận				
					II - CHI THEO ĐƠN ĐẠT HÀNG CỦA NHÀ NƯỚC		38.349.105.000	38.349.105.000	30.152.432.087	8.196.672.913	
					I - CHI THƯỜNG XUYÊN		38.349.105.000	38.349.105.000	30.152.432.087	8.196.672.913	
		I	6000		THANH TOÁN CÁ NHÂN		18.957.734.649	18.957.734.649	18.060.032.349	897.702.300	
					Tiền lương		11.839.168.943	11.839.168.943	10.941.466.643	897.702.300	
				6001	Lương ngạch bậc theo Quý lương được duyệt				444.653.300		
				6003	Lương hợp đồng dài hạn				10.496.813.343		
			6050		Tiền công trả người lao động thường xuyên theo hợp đồng		3.262.656.300	3.262.656.300	3.262.656.300		
				6099	Khác				3.262.656.300		
			6100		Phụ cấp lương		1.779.098.500	1.779.098.500	1.779.098.500		
				6101	Phụ cấp chức vụ				4.620.000		
				6106	Thêm giờ				617.923.500		
				6107	Độc hại nguy hiểm				1.121.815.000		
				6112	Phụ cấp ưu đãi nghề				9.000.000		
				6113	Trách nhiệm theo nghề, theo công việc				25.740.000		
			6300		Các khoản đóng góp		2.076.810.906	2.076.810.906	2.076.810.906		
				6301	Bảo hiểm xã hội				1.535.238.765		

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

NĂM 2013

NGUỒN KINH PHÍ: ĐẠT HÀNG - HÌNH THỨC CẤP PHÁT : HỢP ĐỒNG

Đơn vị tính: VND

Loại	Khoản	Nhóm chỉ mục	Mục	Tiểu mục	CHỈ TIÊU	Kinh phí được sử dụng		Tổng số được sử dụng năm 2013	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí giảm kỳ này	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau
						Năm trước chuyển sang	Số thực nhận				
				6302	Bảo hiểm y tế				271.828.855		
				6303	Kinh phí công đoàn				179.563.434		
				6349	Khác				90.179.852		
		II			CHI NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN		10.109.012.171	10.109.012.171	10.109.012.171		
		6500			Thanh toán dịch vụ công cộng		4.718.351.860	4.718.351.860	4.718.351.860		
				6501	Thanh toán tiền điện				37.271.400		
				6502	Thanh toán tiền nước				4.020.900		
				6503	Thanh toán tiền nhiên liệu				4.677.059.560		
		6550			Vật tư văn phòng		68.000.300	68.000.300	68.000.300		
				6551	Văn phòng phẩm				25.733.300		
				6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng				26.748.000		
				6599	Vật tư văn phòng khác				15.519.000		
		6600			Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		80.035.904	80.035.904	80.035.904		
				6601	Cước phí điện thoại trong nước				5.953.404		
				6603	Cước phí bưu chính				542.900		
				6611	Ăn phẩm truyền thông				23.300.000		
				6612	Sách, báo, tạp chí thư viện				3.439.600		

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

NĂM 2013

NGUỒN KINH PHÍ: ĐẠT HÀNG - HÌNH THỨC CẤP PHÁT: HỢP ĐỒNG

Đơn vị tính: VND

Loại	Khoản	Nhóm chỉ mục	Mục	Tiêu mục	CHỈ TIÊU	Kinh phí được sử dụng		Tổng số được sử dụng năm 2013	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí giảm kỳ này	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau
						Năm trước chuyển sang	Số thực nhận				
				6617	Cước phí internet, thư viện điện tử				6.600.000		
				6618	Khoản điện thoại				40.200.000		
	6650				Hội nghị		11.850.000	11.850.000	11.850.000		
				6699	Khác				11.850.000		
	6700				Công tác phí		43.200.000	43.200.000	43.200.000		
				6704	Khoản công tác phí				43.200.000		
	6750				Chi phí thuê mướn		1.587.502.494	1.587.502.494	1.587.502.494		
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển				79.791.000		
				6754	Thuê thiết bị các loại				178.576.494		
				6799	Chi phí thuê mướn khác				1.329.135.000		
	6900				Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		907.152.469	907.152.469	907.152.469		
				6903	Xe chuyên dùng				547.810.369		
				6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng				2.175.000		
				6906	Điều hòa nhiệt độ						
				6912	Thiết bị tin học				380.000		
				6914	Máy fax				600.000		

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)
NĂM 2013
NGUỒN KINH PHÍ: ĐẠT HÀNG - HÌNH THỨC CẤP PHÁT : HỢP ĐỒNG

Đơn vị tính: VND

Loại	Khoản	Nhóm chi mục	Mục	Tiêu mục	CHỈ TIÊU	Kinh phí được sử dụng		Tổng số được sử dụng năm 2013	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí giảm kỳ này	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau
						Năm trước chuyển sang	Số thực nhận				
				6921	Đường điện, cấp thoát nước				20.129.300		
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác				336.057.800		
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		2.692.919.144	2.692.919.144	2.692.919.144		
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn từng ngành				988.794.094		
				7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không phải là tài sản cố định)				1.122.779.000		
				7003	Chi mua, in ấn, photocopy tài liệu chi dùng cho chuyên môn của ngành				8.168.450		
				7004	Đồng phục, trang phục				56.100.000		
				7005	Bảo hộ lao động				286.184.600		
				7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành (không phải là TSCĐ)				335.000		
				7049	Chi phí khác				230.558.000		
		IV			CHI THUỒNG XUYẾN KHÁC		9.282.358.180	9.282.358.180	1.983.387.567		7.298.970.613
			7750		Chi khác		1.983.387.567	1.983.387.567	1.983.387.567		
				7756	Các khoản phí và lệ phí				99.898.667		

Mẫu số F 02 - H

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)
NĂM 2013
NGUỒN KINH PHÍ: ĐẠT HÀNG - HÌNH THỨC CẤP PHÁT : HỢP ĐỒNG

Đơn vị tính: VND

Loại Khoản	Nhóm chỉ mục	Mục	Tiểu mục	CHỈ TIÊU	Kinh phí được sử dụng		Tổng số được sử dụng năm 2013	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí giảm kỳ này	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau
					Năm trước chuyển sang	Số thực nhận				
			7757	Chi BHTS, phương tiện			28.723.900			
			7799	Chi các khoản khác			1.854.765.000			
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu		7.298.970.613	7.298.970.613	7.298.970.613		
			7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp				861.788.900		
			7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp				50.000.000		
			7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp				5.567.514.422		
			7955	Chi lập quỹ ổn định thu nhập				819.667.291		
TỔNG CỘNG						38.349.105.000	38.349.105.000	30.152.432.087	8.196.672.913	

Người lập biểu

 Khúc Thị Thúy

Kế toán trưởng

 Khúc Thị Thúy

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2014

 Nguyễn Huy Nam

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH TẠI KHO BẠC

NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

Loại Khoản	Tên tài khoản	Dự toán kinh phí năm trước còn lại	Dự toán giao trong năm (Kể cả bổ sung)	Dự toán được sử dụng trong năm	Dự toán đã rút		Nộp khôi phục dự toán		Hủy dự toán	Dự toán còn lại ở kho bạc
					Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
A	B	E	2	3	4	5	6	7	8	9
160	167		5.111.474.000	5.111.474.000	5.110.743.305	5.110.743.305			730.695	
280	309		5.765.126.000	5.765.126.000	5.420.196.180	5.420.196.180			344.929.820	
Tổng cộng			10.876.600.000	10.876.600.000	10.530.939.485	10.530.939.485			345.660.515	

Người lập biểu



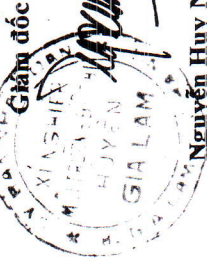
Khúc Thị Thúy

Kế toán trưởng



Khúc Thị Thúy

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2014



BÁO CÁO THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ
 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Hoạt động thường xuyên	Hoạt động theo đơn đặt hàng Nhà nước	Hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ	Tổng
A	B	C	1	2	3	4
1	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang	01				
2	Thu trong kỳ (*) Lũy kế từ đầu năm	02 03	-	38.349.105.000 38.349.105.000	55.019.817.630 55.019.817.630	93.368.922.630 93.368.922.630
3	Chi trong kỳ Lũy kế từ đầu năm	04 08	-	30.152.432.087 30.152.432.087	46.505.876.562 46.505.876.562	76.658.308.649 76.658.308.649
4	Chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này (10 = 01 + 02 - 04) Lũy kế từ đầu năm	09 10	-	8.196.672.913 8.196.672.913	8.513.941.068 8.513.941.068	16.710.613.981 16.710.613.981
5	Nộp NSNN kỳ này Lũy kế từ đầu năm	11 12	-	-	920.304.717 920.304.717	920.304.717 920.304.717
6	Nộp cấp trên kỳ này Lũy kế từ đầu năm	13 14	-	-	-	-
7	Bổ sung nguồn kinh phí kỳ này Lũy kế từ đầu năm	15 16	-	-	-	-
8	Trích lập quỹ kỳ này (**) Lũy kế từ đầu năm	17 18	-	8.196.672.913 8.196.672.913	7.593.636.351 7.593.636.351	15.790.309.264 15.790.309.264
9	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ này	19	-	-	-	-

(*) Thu từ hoạt động thường xuyên năm 2013 là khoản thu phí vệ sinh trên địa bàn huyện Gia Lâm và trên địa bàn quận Long Biên với tổng số tiền 7.266.800.000 VND, khoản thu này không thể hiện trên báo cáo thu chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động cung ứng dịch vụ do: được dùng để bổ sung vào hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ là 5.171.500.000 VND và bổ sung vào hoạt động đặt hàng là 2.095.300.000 VND.

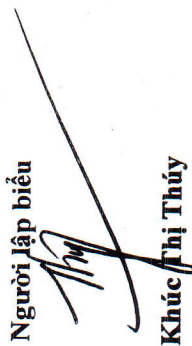
Thu từ hoạt động đặt hàng năm 2013 trên Báo cáo này chênh lệch so với Bảng cân đối tài khoản số tiền 286.000 VND là do điều chỉnh giảm kinh phí đặt hàng quý 4/2013.

**BÁO CÁO THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ (TIẾP THEO)
NĂM 2013**

(**) Trích lập quỹ kỳ này bao gồm:

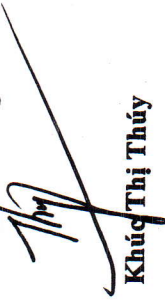
- Chi thu nhập tang thêm: từ nguồn đặt hàng số tiền 897.702.300 VND, từ nguồn dịch vụ số tiền 899.725.000 VND
- Trích lập các quỹ: từ nguồn đặt hàng số tiền 7.298.970.613 VND, từ nguồn dịch vụ số tiền 6.693.911.351 VND.

Người lập biểu



Khúc Thị Thúy

Kế toán trưởng



Khúc Thị Thúy

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2014
Giám đốc



Mẫu số B 04 - H

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TSCĐ
 NĂM 2013**

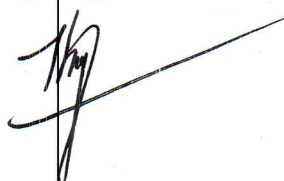
Đơn vị tính: VND

STT	Tên tài sản	Số dư đầu năm 2013	Tăng trong năm	Giảm trong năm (*)	Số dư cuối năm 2013
I	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	888.800.000			888.800.000
1	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	888.800.000			888.800.000
II	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	77.090.835.200	15.800.069.375	1.280.651.100	91.610.253.475
1	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	36.549.017.044		40.596.000	36.508.421.044
1.1	Tài sản nhà cửa	20.928.725.967		39.396.000	20.889.329.967
1.2	Tài sản vật kiến trúc	15.620.291.077		1.200.000	15.619.091.077
2	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	9.113.303.300	3.785.640.625		12.898.943.925
2.1	Máy ủi	1.439.427.000			1.439.427.000
2.2	Thiết bị khác	7.673.876.300	3.785.640.625		11.459.516.925
3	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	29.062.481.000	11.718.308.750	807.235.000	39.973.554.750
3.1	Ô tô con				
3.2	Ô tô chuyên dùng	29.062.481.000	11.718.308.750	807.235.000	39.973.554.750
4	THIẾT BỊ, DỤNG CỤ QUẢN LÝ	2.366.033.856	296.120.000	432.820.100	2.229.333.756
4.1	Phương tiện dùng cho chuyên môn	2.045.398.856	55.500.000	368.115.100	1.732.783.756
4.2	Dụng cụ văn phòng	320.635.000	240.620.000	64.705.000	496.550.000
	Tổng cộng	77.979.635.200	15.800.069.375	1.280.651.100	92.499.053.475

(*) Tài sản cố định giảm trong năm là do thanh lý nhượng bán.

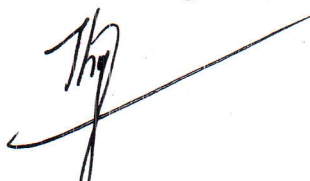
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



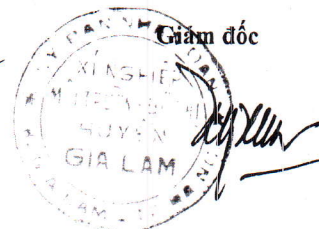
Khúc Thị Thúy

Kế toán trưởng



Khúc Thị Thúy

Giám đốc



Nguyễn Huy Nam

Mẫu số 05 - H

**BÁO CÁO SỔ KINH PHÍ CHƯA SỬ DỤNG ĐÃ QUYẾT TOÁN
NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG
NĂM 2013**

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
A	B	C	1
I	Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ		
1	Số dư năm trước chuyển sang	1	552.218.140
2	Số phát sinh tăng trong năm	2	22.143.000
3	Số đã sử dụng trong năm	3	320.218.140
4	Số dư còn lại cuối năm (01+02-03)	4	254.143.000

Người lập biểu

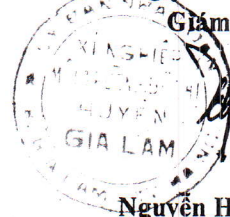
Khúc Thị Thúy

Kế toán trưởng

Khúc Thị Thúy

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Huy Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Mẫu số B 06 - H

(Các thuyết minh từ trang 29 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA XÍ NGHIỆP

1. Tổng quát

Xí nghiệp Môi trường Đô thị huyện Gia Lâm (gọi tắt là “Xí nghiệp”) được thành lập theo Quyết định số 1547/QĐ-UB ngày 04/08/1994 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và Quyết định số 2822/QĐ-UB ngày 18/05/2001 về việc “Sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ và giao chỉ tiêu biên chế, chỉ tiêu hợp đồng lao động Xí nghiệp Môi trường Đô thị huyện Gia Lâm năm 2001”. Theo đó, Xí nghiệp Môi trường Đô thị huyện Gia Lâm là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, được mở tài khoản tại kho bạc, ngân hàng, được sử dụng con dấu riêng. Tổ chức bộ máy Xí nghiệp Môi trường Đô thị huyện Gia Lâm do Chủ tịch UBND huyện Gia Lâm quy định, được UBND thành phố giao biên chế hàng năm.

Nhiệm vụ chính của Xí nghiệp

- Quản lý và làm vệ sinh các công trình công cộng ở các thị trấn thuộc huyện Gia Lâm: Quản lý hệ thống đèn đường chiếu sáng; trồng tía, chăm sóc vườn hoa cây cảnh, cây xanh; vệ sinh nơi công cộng, vỉa hè, lòng đường, nạo vét, khơi thông cống rãnh; thu gom, phân loại, xử lý chế biến phế thải, ...;
- Thực hiện theo hợp đồng các dịch vụ vệ sinh môi trường; thu lệ phí vệ sinh công cộng theo quy định của Nhà nước;
- Lập kế hoạch xây dựng, tu sửa, cải tạo các công trình công cộng theo kinh phí hàng năm được phê duyệt.

2. Tình hình biên chế, lao động, quỹ lương

- Số cán bộ công nhân viên Xí nghiệp tại ngày 31/12/2013 là 560 người, trong đó:
 - + Biên chế, hợp đồng dài hạn: 553 người
 - + Hợp đồng ngắn hạn: 7 người
- Tổng quỹ lương thực hiện cả năm : 43.914.796.105 VND (bao gồm tiền lương, công, phụ cấp theo lương).

3. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản

Tình hình thực hiện các nhiệm vụ cơ bản được giao năm 2013 cụ thể như sau:

- Quản lý duy tu thường xuyên các tuyến đường: Hạng mục quản lý duy tu thường xuyên 12 tuyến đường liên xã; hạng mục sửa chữa gồm 03 tuyến đường: Tuyến đường Kiều Ky - Chợ Bún; tuyến đường 181 - đê sông Đuống (xã Kim Sơn); tuyến đường 179 - đường Phú Thị - xã Dương Quang;
- Quản lý duy tu thường xuyên các tuyến đường giao thông liên xã do huyện Gia Lâm quản lý: Đường nhựa 18,2 km; đường bê tông xi măng 5,15 km;
- Công tác quản lý, duy trì hệ thống chiếu sáng trên địa bàn huyện Gia Lâm: 59,021 km;
- Khối lượng nước rác xử lý tại khu xử lý phế thải sinh hoạt đô thị Kiều Ky đạt 33.291 m³;
- Vận hành khu xử lý Kiều Ky: Xử lý được 55.475,25 tấn rác thải.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN (TIẾP THEO)

Mẫu số B 06 - H

(Các thuyết minh từ trang 29 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Báo cáo quyết toán của Xí nghiệp được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến, thuế giá trị gia tăng đầu vào và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Theo phương pháp nhập trước - xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

2.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh trên bảng cân đối tài khoản theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định thực hiện theo Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/05/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý và tính hao mòn tài sản cố định trong cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng nguồn vốn nhà nước.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Xí nghiệp áp dụng phương pháp tính hao mòn theo phương pháp đường thẳng. Thời gian tính hao mòn cụ thể của từng loại tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	2013 Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
- Máy móc thiết bị	08-10
- Phương tiện vận tải	08-10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08-10

2.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Xí nghiệp là quyền sử dụng đất không thời hạn.

Xí nghiệp ghi nhận tài sản cố định vô hình và hao mòn tài sản cố định vô hình theo Quyết định 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/05/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý và tính hao mòn tài sản cố định trong cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng nguồn vốn nhà nước.

Xí nghiệp không tính hao mòn quyền sử dụng đất không thời hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương

Quỹ tiền lương trong năm của Xí nghiệp được xác định theo Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09 tháng 08 năm 2006 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Nguyên tắc ghi nhận thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh

Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp bao gồm thu từ cung cấp dịch vụ duy trì vệ sinh trên địa bàn quận Long Biên; dịch vụ xử lý rác, dịch vụ thu gom rác, các dịch vụ vệ sinh môi trường khác... và thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều kỳ kinh doanh thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối tài khoản của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- Có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ việc giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối tài khoản;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó;
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc đã hoàn thành.

Thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là thu hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

5. Nguyên tắc trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập từ chênh lệch thu chi của các hoạt động sau khi đã trừ đi các khoản thuế phải nộp nhà nước phù hợp với quy chế tài chính của Xí nghiệp, Nghị định 43/2006/NĐ-CP và Thông tư số 71/2006/TT-BTC, cụ thể:

- Chênh lệch thu chi hoạt động sự nghiệp: Trích 100% vào quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp;
- Chênh lệch thu chi hoạt động đặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh: Trích tối thiểu bằng 25% chênh lệch thu chi vào quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; trích 10% chênh lệch thu chi vào quỹ dự phòng ổn định thu nhập; trích không quá 03 tháng lương ngạch bậc vào quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi. Số còn lại sau khi đã trích lập các quỹ theo tỷ lệ trên và chi trả thu nhập tăng thêm sẽ được trích tiếp vào quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

6. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Xí nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, hoạt động vệ sinh môi trường không chịu thuế và hoạt động thu khác chịu mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Xí nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế TNDN theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế TNDN là: 10% chênh lệch thu chi của hoạt động môi trường và 25% chênh lệch thu chi của hoạt động khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN (TIẾP THEO)

Mẫu số B 06-H

(Các thuyết minh từ trang 29 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo quyết toán)

V. THUYẾT MINH CHI TIẾT

1. TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	221.559.600	39.572.200
Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	23.453.114.032	40.978.967.544

2. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Năm 2013	Năm 2012
Số đầu năm	35.887.478.000	34.170.874.000
Tăng trong năm	29.537.899.125	9.245.386.000
Đầu tư XDCB hoàn thành ghi nhận TSCĐ	15.503.949.375	5.092.194.000
Giảm khác (*)	9.560.359.000	2.436.588.000
Số cuối năm	40.361.068.750	35.887.478.000

(*) Giảm khác là do:

- Xí nghiệp thực hiện xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập huyện Gia Lâm cho UBND huyện Gia Lâm, được giao theo Quyết định số 1832/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 và quyết định phê duyệt quyết toán số 1693/QĐ-UBND ngày 02/08/2013 về việc phê duyệt quyết toán của UBND huyện Gia Lâm với số tiền là 3.349.588.000 VND, phần còn lại không được duyệt Xí nghiệp đã nộp vào Ngân sách Nhà nước với số tiền: 29.535.000 VND;

- Xí nghiệp thực hiện xây dựng công trình Duy tu, sửa chữa tuyến đường Sùi - Kiên Thành, huyện Gia Lâm cho UBND huyện Gia Lâm, được giao theo quyết định số 1344/QĐ-UBND ngày 14/07/2010 và quyết định phê duyệt quyết toán số 2036/QĐ-UBND ngày 12/09/2013 về việc phê duyệt quyết toán của UBND huyện Gia Lâm với số tiền là 4.810.351.000 VND, tuy nhiên chi phí thực tế là 4.808.235.000 VND, phần còn lại không được duyệt Xí nghiệp đã nộp vào ngân sách nhà nước số tiền: 473.608.000 VND;

- Xí nghiệp thực hiện xây dựng công trình Xây dựng vườn hoa trước trụ sở làm việc UBND thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, được giao theo Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 và quyết định phê duyệt quyết toán số 1694/QĐ-UBND ngày 02/08/2013 của UBND huyện Gia Lâm với số tiền là 899.393.000 VND.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	3.330.552.597	4.903.647.900
Trung tâm Phát triển Quỹ đất quận Long Biên	2.917.025.000	4.143.302.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Môi trường Bình Minh	124.596.400	372.681.800
Xí nghiệp thoát nước số 5	-	102.920.000
Các khoản phải thu khác	288.931.197	284.744.100
Cộng	3.330.552.597	4.903.647.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN (TIẾP THEO)

Mẫu số B 06-H

(Các thuyết minh từ trang 29 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo quyết toán)

4. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả người bán	2.586.995.450	1.523.607.918
Doanh nghiệp tư nhân Mạnh Cường	202.245.360	362.032.550
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Trung	374.018.400	292.161.350
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	-	96.154.818
Công ty cổ phần Xây dựng Thăng Long	-	141.740.000
Công ty cổ phần Công nghệ Môi trường 9	109.066.000	134.311.000
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Việt Hà	-	288.210.000
Công ty TNHH Xây lắp và Dịch vụ Thương mại Âu Nguyễn	131.000.000	131.000.000
Công ty Cổ phần Đào Gia Việt	38.532.000	38.532.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Năng lượng và Thương mại	555.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Bình Minh	666.923.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Huy Cường	235.289.000	-
Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	90.750.000	-
Đối tượng khác	184.171.690	39.466.200
Cộng	2.586.995.450	1.523.607.918

5. CÁC QUỸ

Khoản mục	Số dư đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				Số dư cuối năm
Quỹ khen thưởng	201.402.000	100.000.000	59.793.000	241.609.000
Quỹ phúc lợi	3.921.023.393	1.856.114.900	2.276.924.101	3.500.214.192
Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (*)	36.836.352.205	15.857.032.999	16.672.487.881	36.020.897.323
Quỹ ổn định thu nhập	2.131.319.034	1.579.030.926	-	3.710.349.960
Cộng	43.090.096.632	19.392.178.825	19.009.204.982	43.473.070.475

(*) Chi tiết tăng, giảm trong năm của Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:

Số tăng trong kỳ gồm:

- Tăng do trích lập quỹ từ chênh lệch thu chi hoạt động	988.321.410
- Tăng do trích lập quỹ từ chênh lệch thu chi hoạt động đặt hàng	5.567.514.422
- Tăng do trích lập quỹ từ chênh lệch thu chi hoạt động dịch vụ	4.890.221.716
- Khấu hao tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	3.781.879.284
- Tăng từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và công cụ dụng cụ	629.096.167

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN (TIẾP THEO)

Mẫu số B 06-H

(Các thuyết minh từ trang 29 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo quyết toán)

5. CÁC QUỸ (TIẾP THEO)

Số giảm trong kỳ gồm:

- Chi mua sắm tài sản và đầu tư xây dựng cơ bản	15.704.499.375
- Chi khác	967.988.506

6. CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải nợ	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND
			Số còn phải nợ
Thuế giá trị gia tăng	38.181.828	10.909.100	27.272.728
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.001.857.471	2.831.552.754	170.304.717
Thuế thu nhập cá nhân	233.892.542	225.740.345	8.152.197
Thuế khác	1.000.000	1.000.000	-
Phải nộp khác	522.937.154	520.765.000	2.172.154
Cộng	3.797.868.995	3.589.967.199	207.901.796

7. CHÊNH LỆCH THU CHI CHƯA XỬ LÝ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND
	Năm 2013
1. Chênh lệch thu chi kỳ trước chuyển sang	-
2. Chênh lệch thu chi chưa xử lý trong kỳ	16.710.613.981
3. Nộp Ngân sách nhà nước kỳ này	920.304.717
4. Trích lập quỹ kỳ này	13.992.881.964
4.1 Trích quỹ phúc lợi	1.856.114.900
4.2 Trích quỹ khen thưởng	100.000.000
4.3 Trích quỹ ổn định thu nhập	1.579.030.926
4.4 Trích quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	10.457.736.138
5. Trả thu nhập tăng thêm	1.797.427.300
6. Chênh lệch thu chi chuyển kỳ sau	-

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Đơn vị tính: VND			
	Số dư đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số dư cuối năm
Năm trước	10.592.099.863	-	10.592.099.863	-
Năm nay	-	10.530.939.485	-	10.530.939.485
Cộng	10.592.099.863	10.530.939.485	10.592.099.863	10.530.939.485

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN (TIẾP THEO)

Mẫu số B 06-H

(Các thuyết minh từ trang 29 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo quyết toán)

2. CHI HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

	Số dư đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số dư cuối năm
Năm trước	10.592.099.863	-	10.592.099.863	-
Năm nay	-	10.528.767.331	-	10.528.767.331
Cộng	10.592.099.863	10.528.767.331	10.592.099.863	10.528.767.331

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo quyết toán của Xí nghiệp Môi trường Đô thị huyện Gia Lâm năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh.

Người lập biểu

Khúc Thị Thúy

Kế toán trưởng

Khúc Thị Thúy

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Giám đốc

Nguyễn Huy Nam

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 1.8.4.4.6 Quyền số 01 SCT/BS

Ngày: 06-10-2014



Nguyễn Thị Tuyết

